

Bản án số 266/2024/DS-PT

Ngày 18/12/2024

“V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trịnh Hoàng Anh

*Các Thẩm phán:* Ông Cao Minh vũ

Bà Bùi Thị Thương

*-Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Thùy Quyên –Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa:* Bà Bùi Thị Doan - Kiểm sát viên.

Ngày 18/12/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 187/2024/TLPT-DS ngày 3/10/2024.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2024/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 308/2024/QĐPT-DS ngày 29/10/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 293/2024/QĐPT-DS ngày 21/11/2024; Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1965: Địa chỉ: Tổ F, ấp P, xã P, huyện L, Bà Rịa - Vũng Tàu. (vắng mặt)

+Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Lý Thị Hồng T, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; (Văn bản uỷ quyền ngày 6/2/2024) Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Trần Thị L, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số C tổ A, Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Có mặt).

+Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Sơn L1, sinh 1981, là luật sư thuộc Đoàn luật sư T3 (có mặt)

2.2. Ông Nguyễn T1, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Vắng mặt).

3. Người kháng cáo: Bị đơn Bà Trần Thị L (có mặt) và Ông Nguyễn T1 (vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\*/ Theo đơn khởi kiện, các bản khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị Y trình bày:*

Vợ chồng ông Nguyễn T1, bà Trần Thị L cần tiền để làm ăn, nên đã vay tiền của bà Y 2 lần, tổng cộng 400 triệu đồng, cụ thể như sau:

+ Ngày 18/12/2020, bà L vay của bà Y 200 triệu đồng, lãi suất thoả thuận 2%/tháng (Tương đương 24%/năm)

+ Ngày 18/4/2021, ông T1, bà L vay của bà Nguyễn Thị Y 200 triệu đồng, lãi suất thoả thuận 2%/tháng. (Tương đương 24%/năm)

Từ ngày vay đến nay, ông T1, bà L chưa trả đồng tiền gốc và lãi nào.

Nay bà Y khởi kiện yêu cầu ông T1 bà L trả cho bà Y số tiền gốc là 400 triệu và tiền lãi từ ngày vay đến ngày trả nợ theo lãi suất 20%/ năm.

+ Lãi của 200 triệu đồng từ 18/12/2020 đến 10/7/2024 là 1300 ngày, tiền lãi thiếu là: 200 triệu đồng x 20%/năm: 365 ngày x 1300 ngày là 142.465.000 đồng

+ Lãi của 200 triệu đồng từ 18/4/2021 đến 10/7/2024 là 1179 ngày, tiền lãi thiếu là: 200 triệu đồng x 20%/ năm: 365 ngày x 1179 ngày là 129.205.000 đồng

Như vậy tổng số nợ là: Nợ gốc là 400.000.000 đồng và Nợ lãi tính đến ngày 10/7/2024 là: 271.670.000 đồng

*\*/ Tại các bản khai và tại phiên tòa bị đơn ông T1 bà L trình bày:* Bà L có vay của bà Y 200 triệu đồng, lãi suất 4%/ tháng. Bà L vay tiền vào khoảng năm 2013. Bà L vay để có chi phí cho bạn ghe (Người làm công trên ghe) đi biển cho bà L. Bà L có trả lãi cho bà Y hàng tháng từ năm 2013 đến năm 2019. Đến năm 2020 thì bà L làm ăn khó khăn nên ngưng không trả tiền lãi cho bà Y nữa. Đến ngày 18/4/2021 bà Nguyễn Thị Y nhờ cô Hoàng Thị Kim K viết vào mẫu giấy “Hợp đồng cho vay tiền”, Bà L có ký tên Trần Thị L vào hợp đồng cho vay tiền, số tiền vay là 200 triệu đồng, chữ ký Nguyễn T1 trong hợp đồng vay tiền là do bà L tự ký, vì bà Y nói với bà L ký tên cho chồng. Lúc bà L ký thì không có ông T1 ở nhà. Hợp đồng ngày 18/4/2021 lãi suất do hai bên thoả thuận là 4%/tháng, nhưng vì khi ký bà L không xem kỹ, nay mới thấy ghi lãi suất là 2%.Đối với ‘Hợp đồng cho vay tiền’ ghi ngày 18/12/2020 bà L đã được toà án gửi và bà L xem bản photo hợp đồng cho vay tiền ghi ngày 18/12/2020, bà L xác định là bà L không có viết và không có ký vào văn bản này. Nay bà Y yêu cầu bà L và ông T1 trả 400 triệu đồng và tiền lãi, theo lãi suất 20%/năm (lãi của 200 triệu đồng từ ngày 18/12/2020 và 200 triệu đồng từ 18/4/2021), ý kiến bà L như sau: Bà L chỉ đồng ý trả cho bà Y số tiền gốc là 200 triệu đồng, nhưng xin trả dần cho bà Y; Về tiền lãi của số tiền vay 200 triệu, thì bà L đã trả lãi cho bà Y nhiều năm, nay bà L không đồng ý trả thêm tiền lãi cho bà Y.

*\*/Tại bản án dân sự sơ thẩm số 31/2024/DS-ST ngày 10 /7/2024 của Tòa án nhân dân huyện L; Đã áp dụng các quy định của pháp luật. Tuyên xử:*

+ Buộc bà Trần Thị L và ông Nguyễn T1 phải trả nợ cho bà Nguyễn Thị Y: Nợ gốc: 400.000.000 đồng và Nợ lãi từ ngày 18/12/2020 đến ngày 10/7/2024 là

271.670.000 đồng. Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, án phí và quyền kháng cáo.

\*/Ngày 24/7/2024, bị đơn bà L kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu xét xử lại vụ án, bác yêu cầu khởi kiện của bà Y.

\*/Ngày 30/7/2024, bị đơn ông T1 kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu xét xử lại vụ án, bác yêu cầu khởi kiện của bà Y.

*\*/Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Một số đương sự vắng mặt Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ, Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

*\*/Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và đương sự đã thực hiện đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và xét xử công khai tại phiên tòa nhận thấy: Hai giấy vay tiền xác định chữ ký, chữ viết của bà L, nội dung vay 200 triệu đồng mỗi giấy và 2 giấy là 400 triệu đồng; Cấp sơ thẩm tính lãi cho vay là 1,67%/ tháng thành tiền là 271.670.000 đồng là phù hợp quy định của pháp luật; tiền vay trả công cho người đi ghe của gia đình nên cả 2 vợ chồng bị đơn cùng có nghĩa vụ trả; Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là thủ tục riêng, khi ban hành không đương sự bên nào khiếu nại và Tòa án sơ thẩm không tuyên trong bản án thì cũng không ảnh hưởng bản chất của vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử, bác kháng cáo giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông T1, bà L trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Xét nội dung kháng cáo; Hội đồng xét xử thấy:

[2.1]. Đối với yêu cầu trả số tiền vay 400.000.000 đồng; Thì thấy:

*\*/Về hợp đồng vay tiền ngày 18/12/2020:*

Có nội dung: Bà L vay của bà Y số tiền 200.000.000 đồng với lãi suất mỗi tháng là 2%, lãi trả hàng tháng, không ghi thời hạn trả gốc.

Bà L không thừa nhận chữ ký trong hợp đồng này là của bà L; Tuy nhiên tại kết luận giám định số 57/KL-KTHS-TL ngày 13/5/2024 kết luận: Chữ viết người vay Trần Thị L phía dưới “Hợp đồng cho vay tiền” là do bà L viết ra. Do đó có đủ cơ sở để xác định ngày 18/12/2020 thì bà L đã vay số tiền 200 triệu đồng của bà Nguyễn Thị Y.

\*/ Về hợp đồng vay tiền ngày 18/4/2021:

Có nội dung: Bà Y vay của bà L số tiền 200.000.000 đồng với lãi suất mỗi tháng là 2%, lãi trả hàng tháng, không ghi thời hạn trả gốc.

Bà L xác nhận chữ ký người vay là của bà L, còn chữ ký ông T1 là do bà L tự ký (ông T1 là chồng bà L);

Bà L thừa nhận việc vay tiền là để phục vụ công việc gia đình, mà cụ thể là chi phí trả công cho những người làm công đi ghe của gia đình; Như vậy có đủ cơ sở xác định: vợ chồng ông T1 bà L có nợ bà Y số tiền vay là 400.000.000 đồng.

[2.2]. Đối với yêu cầu trả tiền lãi; Thì thấy:

Bà Y cho rằng lãi 2%/tháng và trong giấy vay ghi lãi 2%/ tháng, chưa trả lãi đồng nào; Bị đơn bà L cho rằng lãi thực tế trả là 4%/ tháng đã trả nhiều lần từ năm 2013; Tại phiên tòa phúc thẩm phía bà Y chỉ yêu cầu trả lãi 1,67%/ tháng là có lợi cho bị đơn và phù hợp quy định của pháp luật tại Điều 468 Bộ luật dân sự, thì mức lãi suất cho vay không được vượt quá là 20%/ năm (1,67%/tháng), nên Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất 1,67%/tháng.

Tiền L2 là: Lãi của hợp đồng vay tiền ngày 18/12/2020: Ngày vay 18/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 10/7/2024 là 142.465.000 đồng và tiền Lãi của hợp đồng vay tiền ngày 18/4/2021: Ngày vay 18/4/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 10/7/2024 là 129.205.000 đồng; Tổng tiền Lãi từ ngày 18/12/2020 đến ngày 10/7/2024 là 271.670.000 đồng; Tổng tiền gốc và lãi phải trả là 400.000.000 đồng + 271.670.000 đồng = 671.670.000 đồng.

[3] Về chi phí giám định: Căn cứ Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự;

Bà L phải chịu chi phí giám định là 4.370.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Y đã tạm ứng trước chi phí giám định, nên bà Trần Thị L phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Y số tiền là 4.370.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ phúc thẩm: Căn cứ Điều 26, 27, 29 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí lệ phí tòa án.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà L ông T1 phải chịu: 671.670.000 đồng = 20.000.000 đồng + (4% x 271.670.000 đồng) = 30.866.800 đồng;

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho bà Y số tiền 15.515.000 đồng theo biên lai số 0004291 ngày 12/01/2024 của chi cục thi hành án huyện L.

+Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do y án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí 300.000 đồng và được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ: Không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của ông T1 bà L; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 31/2024/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện L; như sau:

Áp dụng: Điều 26, 35, 37, 157, 165, 228, 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 26, 27, 29 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Y;

+Buộc bà Trần Thị L và ông Nguyễn T1 phải trả nợ cho bà Nguyễn Thị Y: Tiền nợ gốc: 400.000.000 đồng và tiền nợ lãi là 271.670.000 đồng; Tổng số tiền là 671.670.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi một triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn đồng)

2. Về chi phí giám định: Bà Trần Thị L phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Y số tiền là 4.370.000 đồng.(Bốn triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị L và ông Nguyễn T1 phải chịu 30.866.800 đồng; Hoàn trả tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Y số tiền 15.515.000 đồng theo biên lai số 0004291 ngày 12/01/2024 của chi cục thi hành án dân sự huyện L.

+Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T1 bà L mỗi người phải chịu án phí 300.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 600.000 đồng, theo biên lai thu số 0003612 và số 0003613 cùng ngày 30/07/2024 của chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh BRVT. Ông T1 bà L đã nộp đủ.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì hàng tháng phải trả thêm số tiền lãi theo lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 18/12/2024.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TANDh. L.
- THADSh. L
- Đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Trịnh Hoàng Anh**



